

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 432/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/10/2019
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Đức;
2. Bà Trần Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 439/2019/QĐXXST-HN ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 479/2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 26/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Tổ 12, ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG.

2. Bị đơn: Chị Trần Ngọc G, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Số 887, tổ 4, khóm LQ C, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG.

Anh Th có mặt tại phiên tòa; Chị G vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Th trình bày: Vào tháng 01 năm 2018, anh Th và chị G do mai mối, được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới vào tháng 3/2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC, tỉnh AG, số đăng ký kết hôn 54 ngày 21/6/2018. Sau khi kết hôn, anh Th và chị G sinh sống tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Quá trình chung sống vợ chồng (Th – G), tính tình không hợp nhau về quan điểm sống, cách ứng xử với những người thân trong gia đình, hay cãi vã nhau và ngày càng trầm trọng, đến tháng 11 năm 2018

do mâu thuẫn về việc đi đám bên chị G nên chị G bỏ về nhà mẹ ruột sống; anh Th và chị G sống xa nhau cho đến nay. Từ khi sống xa nhau cho đến nay, anh Th và chị G không liên lạc với nhau, hiện nay chị G đi làm ăn xa, ít về nhà. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được anh Th yêu cầu ly hôn với chị Trần Ngọc G.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 218/TB-TLVA ngày 05/4/2019 và tổng đạt cho chị Trần Ngọc G thông qua người thân ông Trần Văn Quốc Th (cha ruột chị G) nhận thay và ông Th xác nhận đã thông báo qua điện thoại cho chị G biết về việc anh Nguyễn Văn Th khởi đơn kiện ly hôn với chị Trần Ngọc G tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ghi ý kiến của chị G đối với yêu cầu của anh Th và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của chị G gửi cho Tòa án.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị G vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm được. Ngày 14/8/2019, Tòa án ban hành Thông báo số 546/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho chị G được biết thông qua việc tổng đạt cho người thân nhận thay (ông Th nhận thay) nhưng chị G không gửi văn bản ghi ý kiến của chị G cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh Th kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Tuấn.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản lấy lời khai của ông Trần Văn Quốc Th (cha ruột chị G), sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 887, tổ 04, khóm LQ C, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và gia đình, ly hôn của anh Th và chị G tại Ban khóm PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của chị G tại Công an phường LP, thị xã TC. Cụ thể:

- Ông Trần Văn Quốc Th (cha ruột chị G) cho biết: Ông Th là cha ruột của Trần Ngọc G, hiện nay G đi làm ở Quảng Ngãi (không biết địa chỉ cụ thể) nhưng G có liên hệ với gia đình. G biết việc Th (chồng G) khởi kiện ly hôn với G tại Tòa án. Ông Th nhận thay G Thông báo thụ lý vụ án số 218/TB-TA ngày 05/4/2019, Thông báo hòa giải số 289/TB-TA ngày 03/5/2019 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho G, ông Th đều thông báo cho G biết nhưng G không về được vì đang đi làm xa và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Ông Th cho biết, vào tháng 01/2018, gia đình Th nhờ người mai mối, hỏi cưới G, gia đình ông Th đồng ý và hai bên gia đình chấp nhận tổ chức lễ cưới vào tháng 3/2018, G và Th đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC, tỉnh AG (cách nhà ông Th khoảng 200m). Sau khi tổ chức lễ cưới, Th và G chung sống với gia đình Th tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Quá trình chung sống, Th và G không hợp tính tình nhau, thường hay cãi vã, nguyên nhân chủ yếu về tình cảm, hai đứa không quan tâm nhau nên không thể sống cùng nhau. Đến tháng

11/2018, G về nhà ông Th sinh sống nhưng Th không tìm đến hàn gắn tình cảm gia đình. Sau đó, tháng 02/2019 G đi làm ở Quảng Ngãi đến nay không về thăm nhà, chỉ liên lạc với gia đình qua điện thoại. Tình cảm của Th và G không thể hàn gắn được, ông Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, Th và G không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

- Ban ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG cho biết: Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 12, ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG có vợ là chị Trần Ngọc G, sinh năm 1992; Địa chỉ: khóm LQ C, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG. Anh Th và chị G có tổ chức lễ cưới vào khoảng đầu năm 2018. Sau khi cưới nhau, anh Th và chị G cùng sinh sống tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG (chị G nhập hộ khẩu chung gia đình anh Th, nay chị G đã tách hộ khẩu và nhập chung gia đình cha mẹ ruột chị G). Đến khoảng cuối năm 2018 cho đến nay, chị G không sinh sống chung hộ gia đình anh Th, nguyên nhân như thế nào Ban ấp không biết. Thời gian anh Th và chị G sinh sống tại địa phương không có con chung.

- Công an phường LP, thị xã TC, tỉnh AG cho biết: Chị Trần Ngọc G, sinh năm 1992, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 4, khóm LQ C, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG (cùng chủ hộ Trần Văn Quốc Th cha ruột chị G). Hiện tại chị G không có mặt tại địa phương, đi đâu, làm gì không rõ. Chủ hộ ông Trần Văn Quốc Th thường xuyên cư trú tại địa phương.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Năm 2018, anh Th và chị G đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC. Quá trình chung sống, anh Th và chị G phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống về tình cảm tính tình không hợp nhau, nguyên nhân chủ yếu không quan tâm nhau. Đến tháng 11/2018, chị G về nhà cha mẹ ruột sống, anh Th không tìm đến hàn gắn tình cảm gia đình. Đến tháng 02/2019 chị G đi làm ở Quảng Ngãi đến nay không về thăm nhà, chỉ liên lạc với gia đình qua điện thoại. Tình cảm của anh Th và chị G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Anh Th xin ly hôn chị G là có căn cứ.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Th được ly hôn chị Trần Ngọc G.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần Ngọc G. Chị G có nơi cư trú: Số 887, tổ 04, khóm LQ C, phường LP, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Trần Ngọc G được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Vào tháng 01 năm 2018, anh Th và chị G do mai mối, được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới vào tháng 3/2018; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC, tỉnh AG, số đăng ký kết hôn 54 ngày 21/6/2018, không vi phạm điều kiện cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân.

Anh Th khai, sau khi kết hôn, anh Th và chị G sống chung cha mẹ ruột Th tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Quá trình chung sống vợ chồng anh Th và chị G tính tình không hợp nhau về quan điểm sống, cách ứng xử với những người thân trong gia đình, ngày càng trầm trọng, đến tháng 11 năm 2018 do mâu thuẫn về việc đi đám bên chị G nên chị G bỏ về nhà mẹ ruột sống; anh Th và chị G sống xa nhau từ tháng 11/2018 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau cho đến nay, anh Th và chị G không liên lạc với nhau, hiện nay chị G đi làm ăn xa, ít về nhà. Tình cảm vợ chồng không hàn gắn được anh Th yêu cầu ly hôn với chị Trần Ngọc G.

Biên bản ghi lời khai ngày 23/7/2019 ông Trần Văn Quốc Th (cha ruột chị G) khai thống nhất về điều kiện đi đến hôn nhân và nơi sinh sống của anh Th và chị G sau khi kết hôn như anh Th trình bày. Quá trình chung sống, Th và G không

hợp tính tình nhau, thường hay cãi vã, nguyên nhân chủ yếu về tình cảm, anh Th và chị G không quan tâm nhau nên không thể sống cùng nhau. Đến tháng 11/2018, chị G về nhà ông Th sinh sống nhưng Th không tìm đến hàn gắn tình cảm gia đình. Sau đó, tháng 02/2019 chị G đi làm ở Quảng Ngãi đến nay không về thăm nhà, chỉ liên lạc với gia đình qua điện thoại. Tình cảm của Th và G không thể hàn gắn được.

Theo biên bản xác minh ban ấp PA A, xã PV, thị xã TC ngày 24/7/2019, Anh Th và chị G có tổ chức lễ cưới vào khoảng đầu năm 2018. Sau khi cưới nhau, anh Th và chị G cùng sinh sống tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG (chị G nhập hộ khẩu chung gia đình anh Th, nay chị G đã tách hộ khẩu và nhập chung gia đình cha mẹ ruột chị G). Đến khoảng cuối năm 2018 cho đến nay, chị G không sinh sống chung hộ gia đình anh Th, nguyên nhân như thế nào Ban ấp không biết.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của anh Th và chị G không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau và sống xa nhau từ tháng 11/2018 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau cho đến nay anh Th và chị G không liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm gia đình. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho anh Th và chị G hàn gắn tình cảm gia đình, nhưng chị G đều vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Từ đó, cho thấy chị G chưa có thiện chí hàn gắn tình cảm với anh Th.

Tình trạng vợ chồng anh Th và chị G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận hạnh phúc và bền vững mà còn kéo dài sự đau khổ cho anh Th. Xét, cho anh Th ly hôn với chị G là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Theo lời khai anh Th, biên bản xác minh ban ấp PA A và biên bản ghi lời khai ông Th (cha ruột chị G) khai thống nhất, anh Th và chị G không có con chung nên không đề cập đến.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Th khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Th đã nộp đủ. Chị G không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Th.

Anh Nguyễn Văn Th được ly hôn với chị Trần Ngọc G.

Giấy chứng nhận kết hôn 54 ngày 21/6/2018 do Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC, tỉnh AG cấp cho anh Nguyễn Văn Th và chị Trần Ngọc G không còn giá trị pháp lý.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2017/0001871 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh AG; Anh Th phải nộp 300.000 đồng án phí.

Chị Trần Ngọc G không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Th là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của chị Trần Ngọc G là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết